

Số: 153 /QĐ-UBND

Hoàng Cát, ngày 04 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt báo cáo Kinh tế kỹ thuật xây dựng
Công trình: Đường giao thông nông thôn Nam Thọ kết nối đường Quỳ Xuyên,
xã Hoàng Cát, huyện Hoàng Hóa.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HOÀNG CÁT

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về Quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số: 73/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân xã Hoàng Cát về việc điều chỉnh Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2024;

Căn cứ văn bản số 2788/UBND-TCKH ngày 13/8/2024 của Chủ tịch UBND huyện Hoàng Hóa về việc đầu tư xây dựng công trình: Đường giao thông nông thôn Nam Thọ kết nối đường Quỳ Xuyên, xã Hoàng Cát, huyện Hoàng Hóa;

Căn cứ thông báo thẩm định số: 692/TĐ-KT&HT ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Hoàng Hóa về việc thông báo kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Đường giao thông nông thôn Nam Thọ kết nối đường Quỳ Xuyên, xã Hoàng Cát, huyện Hoàng Hóa;

Theo đề nghị của công chức: ĐCXĐ-NN&MT, Tài chính-Kết toán xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo Kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Đường giao thông nông thôn Nam Thọ kết nối đường Quỳnh Xuyên, xã Hoàng Cát, huyện Hoằng Hóa, với các nội dung chủ yếu sau:

I. Báo cáo kinh tế kỹ thuật.

1. Tên công trình: Đường giao thông nông thôn Nam Thọ kết nối đường Quỳnh Xuyên, xã Hoàng Cát, huyện Hoằng Hóa.

2. Chủ đầu tư: UBND xã Hoàng Cát

3. Hình thức đầu tư: Nâng cấp, cải tạo.

4. Hình thức quản lý: Chủ đầu tư thuê tư vấn quản lý dự án thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng công trình của nhà nước.

5. Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty cổ phần thương mại tư vấn thiết kế và xây dựng Cường Hoàng.

6. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Dự án nhóm C; Công trình giao thông, cấp IV.

7. Đơn vị thẩm định: Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Hoằng Hóa.

8. Địa điểm xây dựng: Xã Hoàng Cát, huyện Hoằng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

9. Mục tiêu đầu tư: Hoàn thiện hệ thống giao thông nông thôn trên toàn xã cũng như việc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

10. Quy mô đầu tư và giải pháp thiết kế.

10.1. Quy mô xây dựng:

Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Nam Thọ kết nối đường Quỳnh Xuyên theo tiêu chuẩn TCVN 4054:2005: Đường ô tô - yêu cầu thiết kế với tổng chiều dài $L = 298,11\text{m}$ và xây dựng hệ thống rãnh thoát nước, cây xanh, bó vỉa, điện chiếu sáng và Cầu qua kênh.

10.2. Giải pháp thiết kế:

10.2.1. Phần đường giao thông:

a) Bình đồ, hướng tuyến: Hướng tuyến theo hướng tuyến đường hiện trạng và ổn định trong quá trình khai thác. Tổng chiều dài $L = 298,11\text{m}$

b) Trắc dọc tuyến: Thiết kế phù hợp với các điểm khống chế (cao độ quy hoạch chung khu vực, các điểm giao với đường hiện trạng, cao độ nền khu dân cư hai bên, cao độ vượt nối với các tuyến đường đầu nối, cao độ mặt cầu hiện trạng) và độ dốc dọc tuyến đảm bảo giao thông êm thuận. Cao độ tim đầu tuyến $+3,37$; cao độ cuối tuyến $+5,65\text{m}$.

c) Trắc ngang tuyến:

- Chiều rộng nền đường: $B_n = 9,5m$
- Chiều rộng mặt đường mở rộng: $B_m = 7,5m$
- Chiều rộng lề trái: $B_{lt} = 1m$ (lề đất, bên dưới là rãnh).
- Chiều rộng lề phải: $B_{lp} = 1m$ (lề đất).
- Độ dốc ngang mặt đường 2 mái : $i_m = 2\%$
- Độ dốc ngang lề đường : $i_{lề} = 4\%$

d) Nền đường:

- Đào bóc phong hóa, vét hữu cơ, vét bùn dày $H = 30cm$ với nền đường đắp. Đào đánh cấp với những vị trí đắp có độ dốc ngang tự nhiên $> 20\%$, bề rộng đánh cấp tối thiểu $B = 0,5m$.

- Ta luy mái đường đắp là $1/1,5$. Đất đắp nền đường được chia thành từng lớp có chiều dày không quá $30cm$ lu lèn, đầm nén đạt độ chặt K_{95} .

e) Kết cấu áo đường:

- Mặt đường Rải thảm mặt đường C16 dày $6cm$.
- Tuoi lớp thảm bám mặt đường, nhũ tương gốc axit, lượng nhũ tương $1kg/m^2$
- Cấp phối đá dăm lớp trên dày $16cm$
- Cấp phối đá dăm lớp dưới dày $18cm$
- Lớp K98 dày $50cm$
- Nền đầm chặt K_{95}

f) Sơn kẻ vạch đường: Tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ số hiệu QCVN41:2019/BGTVT của Bộ giao thông vận tải;

- Sơn gờ giảm tốc tại các vị trí ngã ba, ngã tư và đoạn đường hạn chế tầm nhìn.
- Các vạch sơn kẻ đường bao gồm:

+ Vạch phân làn (vạch tim đường): Sử dụng loại vạch 1.1. Vạch phân làn (vạch tim đường), dạng vạch đơn, đứt nét, màu vàng. Bề rộng nét $B = 15cm$, chiều dài đoạn nét liền $L = 1m$, chiều dài đoạn nét đứt $2m$. Chiều dày sơn $2mm$.

+ Sơn gờ giảm tốc: Vị trí bố trí các cụm gờ giảm tốc trên tuyến đường như sau: Tại ngã 3 đầu và cuối tuyến. Hình thức bố trí: theo dạng cụm, mỗi cụm 5 gờ. Bố trí trên một chiều đường và trên toàn bộ bề rộng mặt đường, tùy từng vị trí cụ thể.

- Quy cách gờ giảm tốc:
 - + Khoảng cách giữa hai mép gờ $40cm$;
 - + Bề rộng gờ $20cm$;
 - + Chiều dày gờ $6mm$;
- Sơn kẻ vạch đường, sơn gờ giảm tốc bằng sơn nhiệt dẻo, công nghệ sơn nóng.

g) *Gờ lan can*: Xây dựng gờ lan can từ cọc 12 đến cọc cuối tuyến bên phía phải tuyến. Gờ bê tông đá 1x2 M200 nhô khỏi mặt đất cao 20cm, bề dày 25cm chiều dài 1 cấu kiện 3m, khoảng cách các cấu kiện 50cm.

h) *Cây xanh*: Trồng cây Bàng Đài Loan (đường kính gốc 8-10cm, H > 3m) dọc bên phải tuyến đường, khoảng cách 7m/cây.

10.2.2. Cầu bản B=6,6m.

Thiết kế mới cầu thay thế cầu cũ tại cọc 10 (Km0+249,9m), quy mô cầu:

- Cầu thiết kế vĩnh cửu bằng BTCT, khẩu độ cầu L=6,6m;
- Tải trọng: H30, tải trọng người đi bộ 300kg/m²
- Bố trí chung: Cầu gồm 1 nhịp, sơ đồ nhịp 1 x 7,2m, dầm bản bằng BTCT M300#. Mặt cắt ngang bố trí 09 dầm bản, mỗi dầm bản rộng 1,0m. Cầu đặt vuông góc so với dòng chảy kênh.

- + Bề rộng mặt cầu B = 8,0m (phần xe chạy)
- + Bề rộng toàn cầu B_{TC} = 0,5 + 8,0 + 0,5 = 9,0m
- + Chiều dài toàn cầu L = 8,6m (L_{bản} = 7,2m);

*** Kết cấu phần trên:**

- + Chiều cao dầm bản: H=30cm, kết cấu BTCT M300#, rộng B=1,0m thi công bằng phương án cầu lắp.
- + Mỗi nối các dầm cầu với nhau bằng BTCT M300# đá 1x2;
- + Lớp phủ mặt cầu BTXM M300# có chiều dày trung bình 10cm, 01 lưới thép $\phi 6$ mắt lưới 20 x 20cm.
- + Dốc ngang cầu 2% được tạo bằng thay đổi lớp mặt cầu từ 6cm-12cm.
- + Dốc dọc cầu 0%.
- + Gờ lan can BTCT mác 300# đá 1x2, phía trên gờ là lan can thép ống D75 dày 3,4mm, D113 dày 4,5mm và các phụ kiện liên kết. Toàn bộ lan can được sơn tĩnh điện.

*** Kết cấu phần dưới:**

- Móng, thân móng bê tông mác BTCT200 đá 1x2, bên dưới gia cố ép cọc (cọc BTCT kích thước 200x200mm, Tổng số lượng cọc: 44 cọc, mỗi móng bố trí 22 cọc)
- Chân khay, lòng cầu, sân bê tông mác 200 đá 1x2, móng bằng lớp đệm đá dăm dày 10cm; dưới gia cố cọc tre đường kính D6cm dài 2,5m, mật độ 25 cọc/m².
- Tường cánh cầu bằng BT M200 dày 0.5m.
- Mũ móng BTCT mác 300# đá 1x2.
- Thanh chống BTCT mác 200# đá 1x2.
- Gia cố lòng cầu, sân cầu bê tông mác 200 đá 1x2 dày 30cm trên lớp đệm đá dăm dày 10cm.

- Chân khay thượng lưu, hạ lưu bê tông mác 200 đá 1x2.
- Bản quá độ KT(7,0x3,0x0,3m) BTCT M250, đá 1x2 kết hợp làm mặt đường, dưới lớp BT lót M150, đá 1x2 dày 10cm.

10.2.3. Công trình thoát nước:

a. Rãnh thoát nước: Rãnh có nắp chịu lực dọc trái tuyến chiều dài $L=235\text{m}$; mặt cắt hình chữ nhật kích thước thông thủy $B \times H=0,6 \times 0,75\text{m}$. Kết cấu rãnh thoát nước: Đáy rãnh bê tông đá 1x2, mác M200, dày 15cm; lót đáy bê tông đá 4x6, mác M100, dày 10cm; Thành rãnh xây gạch bê tông đặc $22 \times 10,5 \times 6\text{cm}$; chiều dày 22cm; Trát trong thành rãnh VXM M75, dày 1,5cm; Mũ mố BTCT mác 250# đá 1x2. Tấm đan BTCT mác 250# đá 1x2.

b. Rãnh chịu lực ngang đường: Tổng chiều dài $L=14\text{m}$, mặt cắt rãnh hình chữ nhật kích thước thông thủy $B \times H=1,5 \times 1,5\text{m}$. Kết cấu rãnh: Đáy BTCT đá 1x2, mác M200, dày 20cm; lót đáy bê tông đá 4x6, mác M100, dày 10cm; Thành BTCT đá 1x2 M200 dày 20cm. Tấm đan BTCT mác 250# đá 1x2.

c. Hố ga: Tổng số hố ga: 07 cái. Kết cấu hố ga: Đáy bê tông đá 1x2, mác M200, dày 20cm; lót đáy bê tông đá 4x6, mác M100, dày 10cm; Thành bê tông đá 1x2 M200 dày 20cm; Mũ mố BTCT mác 250# đá 1x2. Tấm đan BTCT mác 250# đá 1x2.

d. Cửa lấy nước trực tiếp: Khoảng cách 50m bố trí 1 cửa lấy nước trực tiếp, Tổng số cửa lấy nước: 06 cái. Kết cấu cửa lấy nước: Móng, tường cánh bằng bê tông đá 1x2 M200, ống cống BTCT M200 đường kính 30cm. Pha chắn nước bằng tấm Coposite.

e. Cống thoát nước: Trên tuyến thiết kế 3 cống bản kích thước mặt cắt ngang $B \times H=0,6 \times 0,7\text{m}$, $L=11\text{m}$; kết cấu cống: Thân, móng, tường cánh, sân cống bê tông M150# đá 1x2. Dưới lớp móng và sân cống bê tông lót M100, đá 4x6 dày 10cm. Mũ mố, tấm đan BTCT M300# đá 1x2.

10.3.4. Phần chiếu sáng:

- Xây dựng 10 vị trí cột sử dụng tấm pin năng lượng mặt trời xen kẽ. Vật liệu cột thép bát giác liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng dày 3,5mm, cao 9m, độ vươn của cần đèn là 1,5m so với tim thân cột. Móng cột đổ bê tông thường M200 đá 1x2. Trên cột sử dụng tấm pin năng lượng mặt trời công suất 100W-24V.

(Chi tiết có Hồ sơ Báo cáo kinh tế-kỹ thuật kèm theo)

11. Giá trị dự toán và nguồn vốn.

Tổng giá trị (làm tròn): 5.125.342.000 đồng (Bằng chữ: Năm tỷ, một trăm hai mươi lăm triệu, ba trăm bốn mươi hai nghìn đồng./.)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	4.239.411.000	Đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	128.200.000	Đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	420.820.000	Đồng;
- Chi phí khác:	92.847.000	Đồng;
- Chi phí dự phòng:	244.064.000	Đồng.

Nguồn vốn đầu tư: Nguồn ngân sách xã và huy động hợp pháp khác

11. Thời gian thực hiện: Năm 2024-:-2025.

Điều 2. Giao UBND xã Hoàng Cát có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng Luật xây dựng, Luật đấu thầu và các quy định hiện hành của Nhà nước về đầu tư xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Công chức Văn phòng - thống kê, Địa chính xây dựng, Tài chính - kế toán xã, đơn vị quản lý dự án và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (T/h);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn An

BẢNG TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN NAM THỌ KẾT NỐI ĐƯỜNG QUỲ XUYỀN, XÃ HOÀNG CÁT,
HUYỆN HOÀNG HÓA

Kèm theo Quyết định số: 153 /QĐ-UBND ngày 04/11/2024 của Chủ tịch UBND xã Hoàng Cát)

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	Chi phí xây dựng				3.854.010.307	385.401.031	4.239.411.000	Gxd
1.1	Chi phí xây dựng công trình chính				3.854.010.307	385.401.031	4.239.411.338	
2	Chi phí quản lý dự án	3,024%		(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	116.545.272	11.654.527	128.200.000	Gqlda
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				387.362.109	33.457.848	420.820.000	Gtv
3.1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất			Theo QĐ số 110/QĐ-UBND ngày 23/08/2024	99.845.232	7.987.619	107.832.851	
3.2	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Bảng 2.3 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	3,408%		(Gxd+Gtb) trước thuế x tỷ lệ	131.344.671	10.507.574	141.852.245	
3.3	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,336%	1,2	Gxd trước thuế x tỷ lệ	15.539.370	1.243.150	16.783.000	
3.4	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Bảng 2.19 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,346%		Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	13.334.876	1.066.790	14.401.666	
3.5	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.21 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	3,203%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	123.443.950	12.344.395	135.788.345	
3.6	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	0,05%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	1.927.005	154.160	2.081.165	
3.7	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	0,05%		Dự toán gói thầu XD+TB trước thuế x tỷ lệ	1.927.005	154.160	2.081.165	
4	Chi phí khác				85.769.707	7.077.781	92.847.000	Gk
4.1	Chi phí bảo hiểm công trình (Thông tư 50/2022/TT-BTC)	0,25%		Gxd trước thuế x tỷ lệ	9.635.026	963.503	10.598.529	
4.2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)	0,019%	0,5	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	500.000		500.000	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
4.3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	0,566%	0,5	Giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	14.491.905		14.491.905	
4.4	Chi phí kiểm toán độc lập (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	0,952%		Giá trị cần kiểm toán của dự án; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	48.798.381	4.879.838	53.678.219	
4.5	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng (Thông tư 10/2021/TT-BXD)	10%		Chi phí giám sát thi công xây dựng x tỷ lệ	12.344.395	1.234.440	13.578.835	
5	Chi phí dự phòng						244.064.000	Gdp
5.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	5%		(Ggpmb+Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv+Gk) sau thuế x tỷ lệ			244.063.900	
	Tổng cộng				4.443.687.395	437.591.187	5.125.342.000	Gxdct
	Làm tròn						5.125.342.000	
<i>Bảng chữ: Năm tỷ một trăm hai mươi lăm triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn đồng</i>								